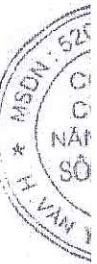


TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG
CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG SÔNG HỒNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐẾN 30/09/2017

YÊN BÁI, NGÀY 10 THÁNG 10 NĂM 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.670.811.925	10.757.244.176
<i>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>13.071.386.891</i>	<i>4.825.613.722</i>
1. Tiền	111		7.571.386.891	2.825.613.722
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.500.000.000	2.000.000.000
<i>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn.</i>	<i>130</i>		<i>6.599.425.034</i>	<i>5.818.690.454</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.479.004.443	3.901.080.444
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.572.750.000	2.337.792.473
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		105.170.591	137.317.537
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(557.500.000)	(557.500.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<i>IV- Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
<i>V- Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		-	<i>112.940.000</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	112.940.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		270.737.292.094	279.558.242.895
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>270.373.131.505</i>	<i>209.604.048.432</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		270.373.131.505	209.604.048.432
- Nguyên giá	222		316.128.420.128	246.550.614.879
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45.755.288.623)	(36.946.566.447)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	220		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	69.577.805.249
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	69.577.805.249
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		-	-
3. Đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	255		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		364.160.589	376.389.214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		364.160.589	376.389.214
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, phụ tùng, vật tư thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		290.408.104.019	290.315.487.071
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		214.708.957.803	221.743.521.829
I. Nợ ngắn hạn	310		25.652.811.901	32.687.375.927
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.104.727.350	11.250.938.649
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.478.373.183	1.435.192.825
4. Phải trả người lao động	314		599.820.812	1.442.591.816
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		800.903.446	77.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.668.987.110	2.481.652.637
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.000.000.000	16.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		189.056.145.902	189.056.145.902
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		104.199.423.218	104.199.423.218
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		84.856.722.684	84.856.722.684
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.699.146.216	68.571.965.242
1. Vốn chủ sở hữu	410		75.699.146.216	68.571.965.242
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		74.625.720.000	74.625.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74.625.720.000	74.625.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.073.426.216	(6.053.754.758)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6.053.754.758)	(6.053.754.758)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.127.180.974	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		290.408.104.019	290.315.487.071

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2017

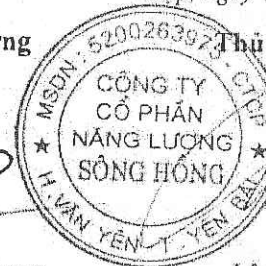
Người lập

Cao Minh Xuân

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Trọng

Thủ trưởng đơn vị



Lê Mạnh Thăng

CÔNG TY CP NĂNG LƯỢNG SÔNG HỒNG

Thôn 6, xã Phong Dự Thượng, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái

KẾT QUẢ TỔNG HỢP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
ĐẾN 30/09/2017

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	TM	Năm 2017		Năm 2016	
			Quý 3	Lũy kế từ đầu năm	Quý 3	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	1		10.887.853.919	31.520.611.986	9.259.745.160	30.661.742.787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10.887.853.919	31.520.611.986	9.259.745.160	30.661.742.787
4. Giá vốn hàng bán	11		3.640.892.645	11.754.636.791	3.354.290.362	10.521.300.235
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.246.961.274	19.765.975.195	5.905.454.798	20.140.442.552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		64.935.484	132.356.453	46.441.992	92.423.849
7. Chi phí tài chính	22		2.983.405.983	9.230.375.913	3.757.367.116	11.053.633.485
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.983.405.983	9.230.375.913	3.757.367.116	11.053.633.485
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		515.584.058	3.484.278.644	888.281.927	2.283.295.358
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.812.906.717	7.183.677.091	1.306.247.747	6.895.937.558
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.812.906.717	7.183.677.091	1.306.247.747	6.895.937.558
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		56.496.117	56.496.117		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.756.410.600	7.127.180.974	1.306.247.747	6.895.937.558
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

LẬP BIỂU



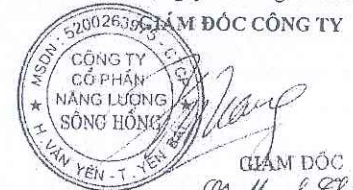
Cao Minh Xuân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Trọng

Yên Bái, ngày 10 tháng 10 năm 2017



GIÁM ĐỐC
Lê Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		37.170.119.138	47.914.125.058
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(3.411.114.596)	(7.295.560.709)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(3.545.043.485)	(3.948.674.647)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(2.736.205.036)	(9.436.112.462)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(7.270.726.432)	(2.507.719.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.207.029.589	24.726.057.816
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(93.612.873)	(5.123.089.617)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		132.356.453	146.282.743
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		38.743.580	(4.976.806.874)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.000.000.000)	(16.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.000.000.000)	(16.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8.245.773.169	(3.250.749.058)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.825.613.722	8.076.362.780
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13.071.386.891	4.825.613.722

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Cao Minh Xuân

+ Số chứng chỉ hành nghề;
+ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

CHỨNG THỰC ĐẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Số chứng thực..... quyền số..... SCT/BS

NGÀY 27/09/2018

Ký, họ tên
Nguyễn Xuân Trọng



Yên Bái, ngày 10 tháng 10 năm 2017

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ký, họ tên
Nguyễn Mạnh Cường

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Cường

PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Hồng Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần năng lượng Sông Hồng (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Nghị quyết số 423/NQ-HĐQT ngày 05/06/2006 của Tổng công ty Sông Hồng (Nay là Tổng công ty cổ phần Sông Hồng). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1603000079 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 04 tháng 08 năm 2006, thay đổi lần thứ 06 ngày 19 tháng 04 năm 2012, mã số doanh nghiệp là 5200 263 975.

Vốn thực góp của Công ty tại ngày 30/09/2017 là: 74.625.720.000 đồng (Bảy mươi tư tỷ, sáu trăm hai mươi lăm triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng Việt Nam).

Công ty có trụ sở tại địa chỉ: Thôn 6, xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái. Đến ngày 30/09/2017, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 31 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 5200263975 thay đổi lần 06 ngày 19 tháng 04 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp thì ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110 KV.

- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn tổng thầu, đầu tư xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, hạ tầng kỹ thuật đô thị bao gồm:

+ Lập thẩm tra các dự án đầu tư xây dựng;

+ Tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về xây lắp, cung ứng vật tư, thiết bị;

- + Thiết kế, lập tổng dự toán và dự toán các công trình;
- + Thẩm tra, thiết kế, tổng dự toán và dự toán các công trình, quản lý thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;
- + Giám sát, kiểm tra chất lượng thiết bị, vật tư, thi công xây lắp, nghiệm thu, bàn giao, thanh toán, quyết toán các công trình;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Khai thác, sản xuất, kinh doanh điện;
- Sản xuất và kinh doanh máy móc, thiết bị xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, nhà ở, cho thuê văn phòng.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán được áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Cho đến ngày lập báo cáo tài chính này, Ban giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày

30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành và công bố mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1, đợt 2, đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thi hành các quyết định này được Bộ tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các Quyết định và thông tư hướng dẫn các chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban giám đốc Công ty đã lựa chọn các chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán Việt Nam yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính, giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản, việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các tài khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền. Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam (VNĐ) theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

3. Nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang Đồng Việt Nam (VNĐ) theo tỷ giá bình quân liên quan ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm ngày 30/09/2017 và được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với quy định tại Quyết định số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định:	Thời gian (năm)
Đập thủy điện và các vật kiến trúc	30
Máy móc thiết bị	20
Phương tiện vận tải	05-06

Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05
Phần mềm kế toán	03

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang theo dõi là chi phí đầu tư dự án "Nhà máy thủy điện Ngòi Hút 1" được ghi nhận trên cơ sở nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình khi chi phí thực tế phát sinh đã có đầy đủ hóa đơn, chứng từ. Nhà máy thủy điện Ngòi Hút 1 đi vào hoạt động phát điện kể từ ngày 01/07/2011 nhưng thực tế quyết toán dự án vẫn chưa xong.

Trong năm 2014 Công ty tạm kết chuyển 245,151 tỷ đồng (Tổ máy số 01, tổ máy số 02 và tổ máy số 03) sang tài sản cố định để trích khấu hao (Công ty tạm trích khấu hao TSCĐ nhà máy theo giá tạm tính dựa theo Quyết định phê duyệt tổng mức đầu tư điều chỉnh công trình: Thủy điện Ngòi Hút 1, số 02/QĐ-CT-HĐQT ngày 03/02/2009).

Trong năm 2017 Công ty tạm kết chuyển giá trị xây dựng cơ bản dở dang là: 69,578 tỷ đồng sang tài sản cố định để trích khấu hao

6. Chính sách ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi liên quan đến nhiều kỳ tài chính và có thời gian vượt quá một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị của chi phí sửa chữa lớn xe ô tô, chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản và được phân bổ trong vòng 03 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa) khi có đủ điều kiện theo chuẩn mực kế toán " chi phí đi vay". Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ kết thúc khi các hoạt

động chủ yếu cần thiết cho việc đưa tài sản dở dang vào việc sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào kết quả sản xuất kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng của Công ty trong năm 2017 là doanh thu từ việc bán điện thương phẩm. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi có biên bản xác nhận chỉ số công tơ điện xuất hóa đơn tài chính, Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận theo thông báo lãi của ngân hàng.

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn bán hàng được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định bằng thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

CÔNG TY CP NĂNG LƯỢNG SÔNG HỒNG
Thôn 6 - xã Phong Dụ Thượng - huyện Văn Yên - tỉnh Yên Bái

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 30/09/2017

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ)

01-Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	325.909.207	139.598.445
- Tiền gửi ngân hàng	12.745.477.684	4.686.015.277
- Tiền đang chuyển		
Cộng	13.071.386.891	4.825.613.722

Trong đó tiền mặt tại quỹ bao gồm:

	Ngoại tệ	VNĐ
- Việt Nam đồng tại quỹ	-	325.909.207
Cộng	-	325.909.207

Trong đó tiền gửi ngân hàng bao gồm:

	Ngoại tệ	VNĐ
- VNĐ - Ngân hàng NN & PTNT Thị xã Nghĩa Lộ tỉnh Yên Bái	-	1.214.697.552
- VNĐ - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hà Nội	-	11.518.233.679
- VNĐ - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	5.352.619
- USD - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	7.193.834
Cộng	-	12.745.477.684

02-Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản phải thu khác	70.773.350	81.997.926
- Tạm ứng	34.397.241	55.319.611
Cộng	105.170.591	137.317.537

03- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản Mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	186.866.949.917	58.542.209.144	1.141.455.818	-	246.550.614.879
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	69.577.805.249	-	-	-	69.577.805.249,00
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	256.444.755.166	58.542.209.144	1.141.455.818	-	316.128.420.128
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	25.184.785.813	10.620.324.816	1.141.455.818	-	36.946.566.447
- Khấu hao trong kỳ	6.604.677.733	2.204.044.443	-	-	8.808.722.176
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	31.789.463.546	12.824.369.259	1.141.455.818	-	45.755.288.623
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	161.682.164.104	47.921.884.328	-	-	209.604.048.432
Tại ngày cuối kỳ	224.655.291.620	45.717.839.885	-	-	270.373.131.505

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ xử lý:

1.141.455.818 đồng

- Điều chỉnh tăng số dư hao mòn tài sản cố định đầu kỳ do hồi tố giá trị khấu hao năm 2016: 2.676.069.432 đồng

- đồng

04 - Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	364.160.589	489.329.214

05 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	1.603.007.623	860.987.133
- Thuế thu nhập cá nhân	4.530.174	28.208.142
- Thuế tài nguyên	460.697.229	119.790.710

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.496.117	
- Thuế đất đai		
- Các loại thuế khác	353.642.040	426.206.840
Cộng	2.478.373.183	1.435.192.825

i. Thuế thu nhập doanh nghiệp: Đơn vị đầu tư vào ngành nghề được ưu đãi đầu tư do Chính phủ quy định nên đơn vị được hưởng ưu đãi thuế TNDN như sau: Được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo, thuế suất thuế TNDN 10% (thời gian 15 năm) theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 08/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật thuế TNDN.

06 - Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	8.668.987.110	2.481.652.637

07 - Các khoản phải trả phải nộp dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí lãi vay chưa trả (Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam)	104.199.423.218	104.199.423.218
Cộng	104.199.423.218	104.199.423.218

08 - Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (i)	84.856.722.684	84.856.722.684
Cộng	84.856.722.684	84.856.722.684

19 - Nợ dài hạn đến hạn trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng VN	4.000.000.000	16.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	16.000.000.000

(i): Chi tiết một số nội dung:

Hợp đồng vay số 52/TDĐT-DH/PVFC06 ngày 22/11/2006

Mục đích: Sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí đầu tư thực hiện dự án nhà máy thủy điện Ngòi Hút 1

10 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2016	74.625.720.000	-	-	(11.699.116.462)	62.926.603.538
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-
- Lãi (Lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	5.645.361.704	5.645.361.704
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2016	74.625.720.000	-	-	(6.053.754.758)	68.571.965.242
Số dư 01/01/2017	74.625.720.000	-	-	(6.053.754.758)	68.571.965.242
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	7.127.180.974	7.127.180.974
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	74.625.720.000	-	-	1.073.426.216	75.699.146.216

h - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng công ty CP Sông Hồng	36.498.220.000	36.498.220.000
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	32.887.500.000	32.887.500.000
Các cổ đông khác	5.240.000.000	5.240.000.000
Cộng	74.625.720.000	74.625.720.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp đầu kỳ	74.625.720.000	74.625.720.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	74.625.720.000	74.625.720.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong kỳ</i>	-	-

d - Cổ tức

d - Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10,000 đồng****Cuối kỳ****Đầu năm**

7.462.572

7.462.572

7.462.572

7.462.572

7.462.572

7.462.572

-

-

-

-

7.462.572

7.462.572

7.462.572

7.462.572

-

-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**11 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Cuối kỳ**Đầu năm**

31.520.611.986

39.367.162.946

Cộng

31.520.611.986

39.367.162.946

12 - Giá vốn bán hàng

Giá vốn của thành phẩm đã bán

Cuối kỳ**Đầu năm**

11.754.636.791

14.080.213.934

Cộng

11.754.636.791

14.080.213.934

13 - Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cuối kỳ**Đầu năm**

132.356.453

146.590.488

Cộng

132.356.453

146.590.488

14 - Chi phí tài chính

Lãi vay phải trả

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cuối kỳ**Đầu năm**

9.230.375.913

14.154.397.051

Cộng

9.230.375.913

14.154.397.051

15 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí nguyên vật liệu	143.665.820	591.723.194
Chi phí nhân công	1.200.000.000	4.121.081.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.808.722.176	9.191.980.668
Chi phí dụng cụ sản xuất	45.265.397	37.193.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	997.673.851	617.877.300
Chi phí bằng tiền khác	559.309.547	2.576.564.102
Cộng	11.754.636.791	17.136.420.461

16 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng cộng	3.484.278.644	2.943.266.527

IX. Những thông tin khác

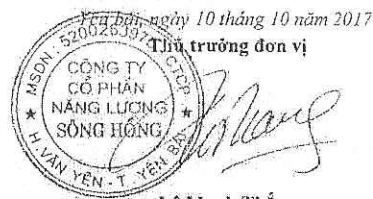
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập

Cao Minh Xuân

Kê toán trưởng

Nguyễn Xuân Trọng



Lê Mạnh Thắng

CÔNG TY CP NĂNG LƯỢNG SÔNG HỒNG

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	1.008.985.985	6.146.498.726	5.030.753.568	6.146.498.726	5.030.753.568	2.124.731.143
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	860.987.133	3.786.283.963	3.044.263.473	3.786.283.963	3.044.263.473	1.603.007.623
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-	56.496.117	-	56.496.117	-	56.496.117
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	28.208.142	60.999.400	84.677.368	60.999.400	84.677.368	4.530.174
7. Thuế tài nguyên	17	119.790.710	2.242.719.246	1.901.812.727	2.242.719.246	1.901.812.727	460.697.229
8. Thuế nhà đất	18	-	-	-	-	-	-
9. Tiền thuế đất	19	-	-	-	-	-	-
10. Các loại thuế khác	20	-	-	-	-	-	-
II. Các khoản phải nộp khác	30	426.206.840	556.071.620	628.636.420	556.071.620	628.636.420	353.642.040
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	426.206.840	556.071.620	628.636.420	556.071.620	628.636.420	353.642.040
3. Các khoản khác	33	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	40	1.435.192.825	6.702.570.346	5.659.389.988	6.702.570.346	5.659.389.988	2.478.373.183

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

[Signature]

Cao Minh Xuân

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Xuân Trọng

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)



[Signature]

GIÁM ĐỐC

Lê Mạnh Cường